

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 26-01-2024

Về việc “tranh chấp ly hôn và nợ chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thực

Các Thẩm phán: ông Đặng Văn Nhữn

bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: bà Ngô Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2023/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp ly hôn và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Huỳnh Văn P, sinh năm: 1964; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: ông Trần Minh P1, sinh năm: 1992; địa chỉ: ấp A, xã P, huyện C2, tỉnh Long An (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/01/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Đỗ Thành T1 – Luật sư của Văn phòng Luật sư Đỗ Thành T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* bà Phan Thị C, sinh năm: 1967; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm: 1965; địa chỉ: số 167, ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

2. Bà Lưu Thị L, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

3. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm: 1979; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: bà Nguyễn Ngọc Thùy D, sinh năm: 1990; địa chỉ: số 87, ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An (Giấy ủy quyền ngày 29/11/2023).

4. Bà Lê Thị Thu T2, sinh năm: 1968; địa chỉ: số 126, ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

5. Ông Nguyễn Tấn Q, sinh năm: 1986; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: bà Nguyễn Ngọc Thùy D, sinh năm: 1990; địa chỉ: số 87, ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An (Giấy ủy quyền ngày 29/11/2023).

6. Bà Lê Thị M, sinh năm: 1981; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

7. Bà Nguyễn Ngọc Thùy D, sinh năm: 1990; địa chỉ: số 87, ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

8. Bà Đoàn Thị Ngọc Đ, sinh năm: 1988; địa chỉ: số 109, ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

9. Bà Phan Thị Mỹ D1, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

10. Bà Bùi Thị Y, sinh năm: 1950; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

11. Bà Võ Thị H, sinh năm: 1955; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

12. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm: 1960; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

13. Bà Trần Thị Ngọc N1, sinh năm: 1979; địa chỉ: số 56/1, đường B, Phường N, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

14. Bà Trần Thị Ngọc L1, sinh năm: 1975; địa chỉ: B9.01 C/c A, phường A, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1 và bà L1: bà Bùi Thị Y, sinh năm: 1950; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An (Giấy ủy quyền cùng ngày 28/3/2023).

15. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm: 1954; địa chỉ: ấp A1, xã T, huyện C1, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo: nguyên đơn, ông Huỳnh Văn P.*

(Ông Trần Minh P1, ông Đỗ Thành T1, bà Phan Thị C, bà Nguyễn Thị K, bà Lê Thị Thu T2, bà Nguyễn Ngọc Thùy D, bà Đoàn Thị Ngọc Đ, bà Võ Thị H có mặt tại phiên tòa phúc thẩm; các đương sự còn lại vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Huỳnh Văn P trình bày:

Ông và bà C chung sống với nhau từ khoảng năm 1996, đăng ký kết hôn ngày 15/3/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Lâm, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Đến khoảng năm 2017 thì cuộc sống hôn nhân phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà C vay nợ của Nhà nước, họ hàng và hội viên, trong đó ông P đã trả nợ cho Nhà nước, em ruột và mẹ ruột của ông P thay bà C. Từ năm 2018 đến nay, bà C đã về nhà mẹ ruột ở. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, ông P yêu cầu được ly hôn với bà C.

Ông và bà C không có con chung, không tài sản chung và cũng không có nợ chung.

Thu nhập của ông và bà C độc lập với nhau. Thu nhập hàng tháng của ông có được từ làm việc ở Hội cựu chiến binh ấp là 350.000 đồng/tháng, Hội đặc thù của Ủy ban nhân dân xã Tân Lâm là 1.400.000 đồng/tháng, Hội đặc thù của Ủy ban nhân dân huyện Cần Đức là 2.400.000 đồng/tháng. Hàng tháng gia đình của ông còn gửi cho ông 2.000 USD. Ngoài ra, ông còn nuôi 05 ao cá và nuôi yến mỗi năm thu nhập khoảng 150.000.000 đồng. Khi vợ chồng chung sống với nhau thì mọi chi tiêu trong gia đình như mua sắm nhu yếu phẩm, vật dụng trong gia đình đều là do ông mua. Do bà C đi làm trong Hội phụ nữ ấp có thu nhập nên ông không đưa thu nhập của mình cho bà C.

Về nợ riêng: ông không liên quan đến tranh chấp nợ hội giữa bà C và các hội viên và không đồng ý liên đới với bà C để trả nợ tiền hội như yêu cầu của bà Nguyễn Thị K, bà Lưu Thị L, bà Nguyễn Thị Thu M, bà Lê Thị Thu T2, ông Nguyễn Tấn Q, bà Lê Thị M, bà Nguyễn Ngọc Thùy D, bà Đoàn Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị Mỹ D1, bà Bùi Thị Y, bà Võ Thị H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn

Thị Hồng V, bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị Ngọc L1. Ông biết các hội viên đều là hàng xóm hoặc bà con với ông, nhưng từ đầu ông đã không đồng ý việc bà C tiếp tục làm chủ hội nên ông không quan tâm đến việc bà C và các hội viên bỏ hội, đóng hội, gom hội. Mặc dù ông có gặp và biết các hội viên đến nhà ông để đóng hội, nhưng không biết rõ số tiền hội; riêng bà Nguyễn Ngọc Thùy D có nói với ông về việc bà D có chơi hội, đóng hội cho bà C. Ông xác định có nhận tiền của bà Lê Thị Thu T2 về đưa lại cho bà C nhưng ông không biết đó là tiền hội.

Bà C bị bệnh u nang buồng trứng và ung thư vú từ năm 2014, có đi điều trị ở bệnh viện tại Thành phố Hồ Chí Minh, tiền điều trị bệnh cho bà C là tiền do bên gia đình của ông P cho tặng để điều trị bệnh số tiền 1.000 USD.

Bị đơn, bà Phan Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà thống nhất với phần trình bày của ông P về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, con chung. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do vấn đề tài chính trong gia đình. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông P, vì vợ chồng không thể hàn gắn được nữa.

Về tài sản chung: vợ chồng có tài sản chung nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà xác định số tiền nợ hội là nợ chung của bà và ông P. Tiền hoa hồng từ việc làm chủ hội, tiền nợ hội của các hội viên, bà đã dùng để chăm lo cho gia đình và điều trị bệnh, nên bà yêu cầu ông P có trách nhiệm liên đới cùng bà trả nợ hội.

Từ năm 2001, bà bắt đầu làm chủ hội để hưởng hoa hồng, được ông P đồng ý. Hàng tháng, ông P gặp các hội viên khi đến nhà của vợ chồng bà để khai hội, đóng hội. Số tiền hoa hồng bà được hưởng vào mỗi lần khai hội tùy thuộc vào từng dây hội, cụ thể: hội 1.000.000 đồng/tháng thì hoa hồng 500.000 đồng; hội 2.000.000 đồng/tháng thì hoa hồng 1.000.000 đồng; hội 3.000.000 đồng/tháng thì hoa hồng 1.500.000 đồng. Ngoài tổ chức hội, thì bà làm trong Hội phụ nữ của ấp X, xã T, huyện C1, tỉnh Long An, có tiền lương hàng tháng là 350.000 đồng.

Bà xác nhận việc ông P trình bày về thu nhập của ông P là đúng. Đối với khoản tiền thu nhập hàng tháng cũng như tiền bên gia đình chồng gửi cho hàng tháng thì ông P là người cất giữ, không có giao cho bà.

Mặc dù ông P là người chủ yếu chi tiêu mua sắm trong gia đình, nhưng đôi khi có thiếu hụt tiền để chi tiêu trong gia đình, làm đám giỗ, làm ruộng, đi đám tiệc và để khám chữa bệnh nên bà C lấy tiền hội của các hội viên để bù đắp. Mỗi năm, vợ chồng bà phải làm 03 đám giỗ ông bà, mỗi đám giỗ từ 10 đến 12 bàn nhưng ông P chỉ đưa cho bà từ 5.000.000 – 6.000.000 đồng, bà phải tự bỏ ra

thêm 2.000.000 – 3.000.000 đồng; cúng mỗi dịp Tết, ông P chỉ đưa cho bà từ 2.000.000 – 3.000.000 đồng, bà phải bù thêm 2.000.000 – 3.000.000 đồng; chi ra khoảng 4.000.000 đồng để thuê người làm cỏ ruộng.

Đến năm 2014, khi bà phát hiện bị bệnh u nang buồng trứng và ung thư vú thì không còn lao động được nữa. Ngoài ra, những lúc bệnh nặng thì bà phải thuê người dọn dẹp nhà cửa, làm ruộng. Lúc này, tổng số tiền hội bà lấy của các hội viên để chi tiêu là 27.000.000 đồng.

Chi phí mổ điều trị cho bà là 15.000.000 đồng, do ông P là người đưa tiền. Đây là số tiền cha mẹ chồng và em chồng gửi cho bà, nhưng cho bao nhiêu thì bà không biết. Số tiền 15.000.000 đồng ông P đưa chỉ đủ chi phí đóng cho ca mổ, còn tiền đi lại làm thủ tục và chữa trị bệnh hậu phẫu thì ông P không có đưa. Mỗi lần khám chữa bệnh sau đó chi phí từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng, nhưng do rất nhiều lần nên số tiền chi phí ngày càng nhiều.

Hiện nay, vợ chồng bà còn nợ tiền hội của các hội viên, gồm: bà Nguyễn Thị K, bà Lưu Thị L, bà Nguyễn Thị Thu M, bà Lê Thị Thu T2, ông Nguyễn Tấn Q, bà Lê Thị M, bà Nguyễn Ngọc Thùy D, bà Đoàn Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị Mỹ D1, bà Bùi Thị Y, bà Võ Thị H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị Ngọc L1, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị K là hội viên dây hội 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020 gồm có 20 phần, bà K tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “chị TQ”. Bà K đã đóng 19 kỳ và hót chót số tiền 38.000.000 đồng nhưng bà chưa giao hội cho bà K. Số tiền bà K thực tế đóng là 1.600.000 đồng x 19 kỳ = 30.400.000 đồng.

- Bà Lưu Thị L là hội viên dây hội 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần, bà L tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “TC”. Bà L đã đóng 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 38.400.000 đồng. Sau đó, bà C trả cho bà L số tiền 3.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền hội là 35.400.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thu M là hội viên dây hội 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/5/2021 gồm có 19 phần, bà M tham gia 02 phần, tên trong danh sách hội là “Cô M (ông U)”. Bà M đã đóng 15 kỳ x 800.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 24.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị Thu T2 là hội viên 02 dây hội, mỗi dây 02 phần, tên trong danh sách hội là “Chị BC” và “Trường chị BC”. Bà T2 đóng tổng cộng số tiền 105.600.000 đồng. Bà đã trả được cho bà T2 số tiền 21.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền hội là 84.600.000 đồng, gồm:

- + Dây hội 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần. Bà T2 đã đóng 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 76.800.000 đồng.

+ Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần. Bà T2 đã đóng được 18 kỳ x 800.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 28.800.000 đồng.

- Ông Nguyễn Tấn Q là hụi viên dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần. Ông Q tham gia 01 phần, tên trong danh sách hụi là “Chú UM”. Ông Q đã đóng 17 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 40.800.000 đồng.

- Bà Lê Thị M là hụi viên dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần. Bà M tham gia chơi 01 phần, tên trong danh sách hụi là “DY”. Bà M đã đóng 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 38.400.000 đồng. Bà đã trả được cho bà M 8.000.000 đồng còn, nợ lại số tiền hụi là 30.400.000 đồng.

- Bà Nguyễn Ngọc Thùy D là hụi viên dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần. Bà D tham gia 01 phần, tên trong danh sách hụi là “Em D”. Bà D đã đóng được 17 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 40.800.000 đồng.

- Bà Đoàn Thị Ngọc Đ là hụi viên dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần. Bà Đ tham gia 01 phần, tên trong danh sách hụi là “VĐ”. Bà Đ đã đóng 14 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 33.600.000 đồng.

- Bà Phan Thị Mỹ D1 là hụi viên dây hụi 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần. Bà D1 tham gia 01 phần, tên trong danh sách hụi là “B”. Bà D1 đã đóng 20 kỳ x 800.000 đồng/kỳ được số tiền 16.000.000 đồng. Bà đã trả cho bà D1 được số tiền 6.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền hụi là 10.000.000 đồng.

- Bà Bùi Thị Y là hụi viên dây hụi 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020 gồm có 22 phần. Bà Y tham gia 01 phần, tên trong danh sách hụi là “Chị BD”. Bà Y đã đóng 20 kỳ x 1.600.000 đồng/kỳ được số tiền 32.000.000 đồng.

- Bà Võ Thị H là hụi viên dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/10/2020 gồm có 21 phần. Bà H tham gia chơi 02 phần, tên trong danh sách hụi là “Mợ MT”. Bà H đã đóng 17 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 81.600.000 đồng. Bà đã trả được cho bà H số tiền 6.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền hụi là 75.600.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T3 là hụi viên 02 dây hụi, mỗi dây 01 phần, tên trong danh sách hụi là “Mợ TT”. Bà T3 đóng tổng cộng số tiền là 81.600.000 đồng, gồm:

+ Dây hội 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/10/2020 gồm có 21 phần. Bà T3 đóng 18 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 43.200.000 đồng.

+ Dây hội 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần. Bà T3 đóng 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 38.400.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị Hồng V là hội viên dây hội 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/5/2021 gồm có 19 phần. Bà V tham gia 02 phần, tên trong danh sách hội là “Cậu BN”. Bà V đã đóng được 13 kỳ x 800.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 20.800.000 đồng.

- Bà Trần Thị Ngọc N1 là hội viên dây hội 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020 gồm có 22 phần. Bà N1 tham gia 01 phần, tên trong danh sách hội là “Cô Nhân”. Bà N1 đã đóng 20 kỳ x 1.600.000 đồng/kỳ được số tiền 32.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị Ngọc L1 là hội viên 02 dây hội, mỗi dây 01 phần, tên trong danh sách hội là “Cô H1”. Tổng cộng số tiền nợ hội bà còn thiếu bà L1 là 22.800.000 đồng, gồm:

+ Dây hội 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020. Dây hội này bà L1 đã hốt nhưng bà giao thiếu cho bà L1 số tiền 10.000.000 đồng.

+ Dây hội 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần. Bà L1 đã đóng 16 kỳ x 800.000 đồng/kỳ được số tiền 12.800.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị K, bà Lưu Thị L, bà Nguyễn Thị Thu M, bà Lê Thị Thu T2, ông Nguyễn Tấn Q, bà Lê Thị M, bà Nguyễn Ngọc Thùy D, bà Đoàn Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị Mỹ D1, bà Bùi Thị Y, bà Võ Thị H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị Ngọc L1 thống nhất trình bày: các ông, bà C tham gia chơi hội do bà C tổ chức. Các dây hội là hội có lãi và có hoa hồng. Số tiền hoa hồng chủ hội được hưởng vào mỗi lần khai hội tùy thuộc vào từng dây hội, cụ thể: hội 1.000.000 đồng/tháng thì hoa hồng 500.000 đồng; hội 2.000.000 đồng/tháng thì hoa hồng 1.000.000 đồng; hội 3.000.000 đồng/tháng thì hoa hồng 1.500.000 đồng. Ông P biết rõ việc các ông, bà chơi hội do bà C làm chủ hội, vì việc khai hội hàng tháng diễn ra tại nhà ông P và bà C; khi đến khai hội thì có gặp mặt ông P; khi đóng hội thì có khi bà C đến nhà hội viên để gom tiền, cũng có khi các hội viên đến nhà bà C để đóng tiền. Khi đến đóng hội tại nhà bà C thì các ông, bà C gặp mặt ông P, có nói là đến đóng hội cho bà C. Số tiền hội bà C, ông P còn nợ các ông, bà, cụ thể như sau:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2023, bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà tham gia 01 phần trong dây hụi 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020 gồm có 20 phần, tên trong danh sách hụi là “chị TQ”. Bà đã đóng được 19 kỳ và hốt chót số tiền 38.000.000 đồng nhưng bà C chưa giao hụi. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền hụi thực tế bà đã đóng là 1.600.000 đồng x 19 kỳ = 30.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2023, bà Lưu Thị L trình bày:

Bà L có tham gia 01 phần trong dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần, tên trong danh sách hụi là “TC”. Bà đã đóng được 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ, tổng cộng 38.400.000 đồng. Sau đó, bà C trả cho bà số tiền 3.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả cho bà số tiền 35.400.000 đồng nợ hụi, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2023, bà Nguyễn Thị Thu M trình bày:

Bà C tham gia 02 phần trong dây hụi 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/5/2021 gồm có 19 phần, tên trong danh sách hụi là “Cô M (ông U)”. Bà đã đóng được 15 kỳ x 800.000 đồng/kỳ x 02 phần, tổng cộng 24.000.000 đồng. Nay bà M yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 24.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2023, bà Lê Thị Thu T2 trình bày:

Bà C tham gia 02 dây hụi do bà C tổ chức, có 01 lần bà đưa tiền đóng hụi cho ông P để về giao lại cho bà C. Số tiền hụi bà đã đóng được tổng cộng là 105.600.000 đồng, gồm:

+ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần. Bà tham gia 02 phần, tên trong danh sách hụi là “Chị BC” và “Trường chị BC”. Bà đã đóng được 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 76.800.000 đồng.

+ Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần. Bà T2 tham gia 02 phần, tên trong danh sách hụi là “Chị BC” và “Trường chị BC”. Bà đã đóng được 18 kỳ x 800.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 28.800.000 đồng.

Bà C đã trả được cho bà số tiền 21.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 84.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2023, ông Nguyễn Tấn Q trình bày:

Ông có tham gia 01 phần trong dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần, tên trong danh sách hụi là “Chú UM”. Ông đã đóng 17 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ, được số tiền 40.800.000 đồng. Nay, ông yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi cho ông là 40.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2023, bà Lê Thị M trình bày:

Bà tham gia 01 phần trong dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần, tên trong danh sách hụi là “DY”. Bà đã đóng 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 38.400.000 đồng. Bà C đã trả được cho bà 8.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi cho bà là 30.400.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/3/2023, bà Nguyễn Ngọc Thùy D trình bày:

Bà tham gia 01 phần trong dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần, tên trong danh sách hụi là “Em D”. Do bà bán quán nước, ông P thường xuyên đến quán của bà nên bà C nói cho ông P biết việc bà chơi hụi và số tiền đóng hụi cho bà C. Hàng tháng, ông Nguyễn Tấn Q và bà Nguyễn Thị Thu M gửi tiền hụi cho bà và bà C đến quán của bà để gom tiền hụi. Bà đã đóng 17 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 40.800.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 40.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2023, bà Đoàn Thị Ngọc Đ trình bày:

Bà tham gia 01 phần trong dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần, tên trong danh sách hụi là “VĐ”. Bà đã đóng 14 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 33.600.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 33.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2023, bà Phan Thị Mỹ D1 trình bày:

Bà tham gia 01 phần trong dây hụi 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần, tên trong danh sách hụi là “B”. Bà đã đóng 20 kỳ x 800.000 đồng/kỳ được số tiền 16.000.000 đồng. Bà C đã trả cho bà được số tiền 6.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2023, bà Bùi Thị Y trình bày:

Bà tham gia 01 phần trong dây hụi 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020 gồm có 22 phần, tên trong danh sách hụi là “Chị BD”. Bà đã đóng 20 kỳ x 1.600.000 đồng/kỳ được số tiền 32.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 32.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/3/2023, bà Võ Thị H trình bày:

Bà tham gia 02 phần trong dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/10/2020 gồm có 21 phần, tên trong danh sách hụi là “Mợ MT”. Bà đã đóng 17 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 81.600.000 đồng. Bà C đã trả

được cho bà số tiền 6.000.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 75.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/3/2023, bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Bà C quan hệ họ hàng với ông P. Bà tham gia 02 dây hụi, mỗi dây 01 phần, tên trong danh sách hụi là “Mợ TT”. Bà đã đóng hụi tổng cộng số tiền là 81.600.000 đồng, gồm:

+ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/10/2020 gồm có 21 phần. Bà đã đóng 18 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 43.200.000 đồng.

+ Dây hụi 3.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/3/2021 gồm có 21 phần. Bà đã đóng 16 kỳ x 2.400.000 đồng/kỳ được số tiền 38.400.000 đồng.

Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 81.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2023, bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Bà tham gia 02 phần trong dây hụi 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 05/5/2021 gồm có 19 phần, tên trong danh sách hụi là “Cậu BN”. Bà đã đóng 13 kỳ x 800.000 đồng/kỳ x 02 phần được số tiền 20.800.000 đồng. Nay, bà yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hụi là 20.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2023, bà Trần Thị Ngọc N1 do bà Bùi Thị Y đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc N1 tham gia 01 phần trong dây hụi 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020 gồm có 22 phần, tên trong danh sách hụi là “Cô Nhân”. Bà N1 đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh nên bà Y là người đi khai hụi và đóng tiền hụi. Bà N1 đã đóng được 20 kỳ x 1.600.000 đồng/kỳ được số tiền 32.000.000 đồng. Nay, bà N1 yêu cầu bà C và ông P là chồng của bà C cùng liên đới trả số tiền nợ hụi cho bà N1 là 32.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/3/2023, bà Trần Thị Ngọc L1 do bà Bùi Thị Y đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc L1 tham gia 02 dây hụi. Do bà L1 đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh nên bà Y là người đi khai hụi và đóng tiền hụi, gồm:

+ Dây hụi 2.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/9/2020. Dây hụi này bà L1 tham gia chơi 01 phần và đã hốt, nhưng bà C giao thiếu cho bà L1 số tiền 10.000.000 đồng.

+ Dây hụi 1.000.000 đồng/tháng mở ngày 25/01/2021 gồm có 21 phần. Bà L1 tham gia chơi 01 phần, tên trong danh sách hụi là “Cô H1”. Bà L1 đã đóng 16 kỳ x 800.000 đồng/kỳ được số tiền 12.800.000 đồng.

Nay, bà L1 yêu cầu bà C và ông P liên đới trả số tiền nợ hui là 22.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An đã xử (tóm tắt):

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn P về việc tranh chấp ly hôn đối với bị đơn bà Phan Thị C.

Về hôn nhân: công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Huỳnh Văn P và bà Phan Thị C.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K, bà Lưu Thị L, bà Nguyễn Thị Thu M, bà Lê Thị Thu T2, ông Nguyễn Tấn Q, bà Lê Thị M, bà Nguyễn Ngọc Thùy D, bà Đoàn Thị Ngọc Đ, bà Phan Thị Mỹ D1, bà Bùi Thị Y, bà Võ Thị H, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị Ngọc L1 về tranh chấp nợ hui đối với bà Phan Thị C và ông Huỳnh Văn P.

Buộc bà Phan Thị C và ông Huỳnh Văn P phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau:

Trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền nợ hui là 30.400.000 đồng.

Trả cho bà Lưu Thị L số tiền nợ hui là 35.400.000 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Thị Thu M số tiền nợ hui là 24.000.000 đồng.

Trả cho bà Lê Thị Thu T2 số tiền nợ hui là 84.600.000 đồng.

Trả cho ông Nguyễn Tấn Q số tiền nợ hui là 40.800.000 đồng.

Trả cho bà Lê Thị M số tiền nợ hui là 30.400.000 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Ngọc Thùy D số tiền nợ hui là 40.800.000 đồng.

Trả cho bà Đoàn Thị Ngọc Đ số tiền nợ hui là 33.600.000 đồng.

Trả cho bà Phan Thị Mỹ D1 số tiền nợ hui là 10.000.000 đồng.

Trả cho bà Bùi Thị Y số tiền nợ hui là 32.000.000 đồng.

Trả cho bà Võ Thị H số tiền nợ hui là 75.600.000 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền nợ hui là 81.600.000 đồng.

Trả cho bà Nguyễn Thị Hồng V số tiền nợ hui là 20.800.000 đồng.

Trả cho bà Trần Thị Ngọc N1 số tiền nợ hui là 32.000.000 đồng.

Trả cho bà Trần Thị Ngọc L1 số tiền nợ hui là 22.800.000 đồng.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi nếu chậm thi hành án, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2023, nguyên đơn ông Huỳnh Văn P kháng cáo không đồng ý liên đới với bà C trả nợ hội và yêu cầu xác định ông P và bà C không có tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Luật sư Đỗ Thành T1 trình bày: lý do không buộc ông Huỳnh Văn P liên đới trả nợ hội vì toàn bộ chi phí trong gia đình cũng như điều trị bệnh cho bà Phan Thị C, gồm chi phí đi lại khám bệnh, phẫu thuật... là do ông P và gia đình của ông P bỏ ra; ông P có thu nhập ổn định từ nguồn thu ao cá và tiền mỗi tháng thân nhân của ông P ở Hoa Kỳ gửi về; bà C đã thừa nhận tài sản ông P đang đứng tên là đứng tên dùm gia đình của ông P; việc bà C tổ chức hội, gom tiền hội thì ông P hoàn toàn không biết và không sử dụng số tiền hoa hồng thu được từ việc bà C làm chủ hội.

Bà Phan Thị C trình bày: ông P hoàn toàn biết rõ việc bà tổ chức hội vì ông P có lần trả tiền nợ hội cho lãnh đạo cơ quan nơi ông P làm việc; số tiền hoa hồng thu được từ việc tổ chức hội được bà sử dụng hoàn toàn vào việc bổ sung chi tiêu trong gia đình và điều trị bệnh sau khi phẫu thuật, vì gia đình của ông P chỉ cho bà tiền chi phí phẫu thuật là 15.000.000 đồng.

Bà Lê Thị Thu T2, bà Đoàn Thị Ngọc Đ và bà Võ Thị H thống nhất trình bày: ông P là hàng xóm, cũng có quan hệ họ hàng với một số hội viên. Việc bà C tổ chức hội diễn ra trong một thời gian dài, ông P biết rõ vì chính ông P có mặt khi khai hội và có một số lần trực tiếp nhận tiền đóng hội của các hội viên để giao lại cho bà C.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Huỳnh Văn P đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: theo đơn khởi kiện ghi ngày 09/11/2022, ông P chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà C và không tranh chấp con chung, tài sản chung và nợ chung. Tại biên bản do Tòa án cấp sơ thẩm lập ngày 28/7/2023, ông P xác định tài sản chung không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn bà C xác định vợ chồng bà C tài sản chung, nhưng bà cũng không yêu cầu giải quyết. Do đó, bản án sơ thẩm không giải quyết về phần tài sản chung là đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền tự định đoạt của đương sự. Đối với kháng cáo của ông P không đồng ý liên đới cùng bà C trả tiền nợ hội vì cho rằng việc tổ chức hội là việc cá nhân của bà C, ông P đã không đồng ý,

nhưng hồ sơ vụ án thể hiện việc tổ chức hội diễn ra trong một thời gian dài và trong thời kỳ hôn nhân của ông P và bà C, lúc hai đương sự vẫn đang sống chung. Ông P không phản đối việc các hội viên đến nhà khai hội và có căn cứ xác định tiền hoa hồng thu được từ việc bà C tổ chức hội được bà C sử dụng chung trong gia đình, như chi tiêu cúng giỗ, lễ tiệc, khám chữa bệnh cho bà C... Do đó, bản án sơ thẩm xác định nợ hội là nợ chung và buộc ông P liên đới trả nợ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn P thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn ông Huỳnh Văn P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: ông Huỳnh Văn P, bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Tấn Q, bà Lưu Thị L, bà Lê Thị M, bà Phan Thị Mỹ D1, bà Bùi Thị Y, bà Nguyễn Thị Hồng V, bà Trần Thị Ngọc N1, bà Trần Thị Ngọc L1, bà Nguyễn Thị T3 vắng mặt và thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: các đương sự khác trong vụ án không có yêu cầu kháng cáo. Ông Huỳnh Văn P chỉ kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tuyên buộc trách nhiệm liên đới của ông trả các khoản nợ hội cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phần xác định tài sản chung. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại hai phần nội dung này của bản án sơ thẩm.

[5] Ông Huỳnh Văn P không đồng ý liên đới với bà C trả các khoản nợ hội, vì cho rằng ông đã phản đối việc bà C tổ chức hội và thu nhập từ việc bà C làm chủ hội không phải đáp ứng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình.

[5.1] Hồ sơ vụ án thể hiện, bà C tổ chức chơi hội diễn ra từ năm 2001 đến khi ông P khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà C – nghĩa là diễn ra trong thời gian dài hơn 20 năm và được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông P và bà C; ông P thừa nhận biết rõ các hội viên – là hàng xóm của ông P hoặc bà con với ông P; việc khai hội diễn ra tại nhà riêng của ông P và bà C; ông P không có chứng cứ chứng minh đã phản đối việc các hội viên đến nhà khai hội, đóng tiền hội và thừa nhận có nhận tiền đóng hội của hội viên làm việc cùng cơ quan với ông P để về nhà đưa lại cho bà C (các bút lục số 280, 282, 330).

[5.2] Ông P cũng thừa nhận rằng, ngoài việc ông chi mua nhu yếu phẩm, vật dụng trong gia đình, ông không đưa thêm bất kỳ khoản tiền thu nhập của mình cho bà C, vì cho rằng bà C làm trong Hội phụ nữ ấp có thu nhập (bút lục số 330). Trong khi đó, bà C trình bày, số tiền bà nhận khi công tác trong Hội phụ nữ ấp X, xã T, huyện C1 mỗi tháng chỉ có 350.000 đồng, nên không đủ để chi tiêu khác trong gia đình như cúng giỗ, lễ tết, đám tiệc, ... Từ năm 2014, bà bị bệnh hiểm nghèo phải mổ và điều trị cho đến nay (các bút lục số 272, 273, 279). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Minh P1 là người đại diện của ông Huỳnh Văn P cũng thừa nhận rằng, với số tiền 350.000 đồng mỗi tháng thì không đủ để bà C tiếp tục chi phí điều trị bệnh. Như vậy, trình bày của bà C về việc sử dụng số tiền hoa hồng thu được từ việc làm chủ hội và tiền nợ các hội viên để bù đắp cho những khoản chi tiêu trong gia đình và để khám chữa bệnh là có căn cứ. Trình bày của Luật sư Đỗ Thành T1 về việc ông P và gia đình của ông P đã bỏ ra toàn bộ chi phí để phẫu thuật và điều trị bệnh cho bà C, kể cả chi phí đi lại để khám chữa bệnh sau phẫu thuật, là mâu thuẫn với trình bày của ông P tại cấp sơ thẩm và trình bày của người đại diện hợp pháp cho ông P tại cấp phúc thẩm.

[5.3] Khoản 20 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“20. Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.”

[5.4] Khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 30. Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình

1. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.”

[5.5] Khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 37. Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây:

1. ...;

2. Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;”

[5.6] Từ trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đối chiếu các quy định tại khoản 20 Điều 3, Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bản án sơ thẩm tuyên buộc trách nhiệm liên đới trả nợ hội của ông P là đúng pháp luật.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo về việc xác định không có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Huỳnh Văn P: Theo đơn khởi kiện ghi ngày 09/11/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông P trình bày không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, trong khi bà C xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết khi bà và ông P ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết về phần tài sản trong vụ án, là đúng phạm vi xét xử theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong trường hợp bà C và ông P có tranh chấp về phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân, thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[7] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận toàn bộ.

[8] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Văn P phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Huỳnh Văn P.

3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 105/2023/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Đức, tỉnh Long An về phần nghĩa vụ liên đới trả nợ của ông Huỳnh Văn P.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: buộc ông Huỳnh Văn P phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0006041 ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Ông P đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành

án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Đước;
- Chi cục THADS huyện Cần Đước;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục